

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A.Tài khoản trong bảng									
111	Tiền mặt			1.788.731.700	1.788.731.700	1.788.731.700	1.788.731.700		
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	104.169.000		9.639.259.310	9.634.451.310	9.639.259.310	9.634.451.310	108.977.000	
1121	Tiền gửi ngân sách tại Kho bạc			9.589.358.310	9.589.358.310	9.589.358.310	9.589.358.310		
1128	Tiền gửi khác	104.169.000		49.901.000	45.093.000	49.901.000	45.093.000	108.977.000	
211	Tài sản cố định	16.371.893.000		5.077.573.500		5.077.573.500		21.449.466.500	
2111	Tài sản cố định hữu hình	16.371.893.000		5.077.573.500		5.077.573.500		21.449.466.500	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.429.464.440		1.160.259.270		1.160.259.270		3.589.723.710
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		2.429.464.440		1.160.259.270		1.160.259.270		3.589.723.710
241	Xây dựng cơ bản dở dang	8.809.280.000		7.336.900.019	4.500.000.000	7.336.900.019	4.500.000.000	11.646.180.019	
2412	Xây dựng cơ bản dở dang	8.809.280.000		7.336.900.019	4.500.000.000	7.336.900.019	4.500.000.000	11.646.180.019	
331	Các khoản phải trả		8.809.280.000	4.000.000.000	6.836.900.019	4.000.000.000	6.836.900.019		11.646.180.019
332	Các khoản phải nộp theo lương			354.236.375	354.236.375	354.236.375	354.236.375		
3321	Bảo hiểm xã hội			269.766.334	269.766.334	269.766.334	269.766.334		
3322	Bảo hiểm y tế			63.987.905	63.987.905	63.987.905	63.987.905		
3323	Kinh phí công đoàn			20.482.136	20.482.136	20.482.136	20.482.136		
334	Phải trả cán bộ, công chức			2.455.420.823	2.455.420.823	2.455.420.823	2.455.420.823		
336	Các khoản thu hộ, chi hộ		104.169.000	45.093.000	49.901.000	45.093.000	49.901.000		108.977.000
3362	Các khoản chi hộ		104.169.000	45.093.000	49.901.000	45.093.000	49.901.000		108.977.000
441	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB			4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		
4411	Nguồn ngân sách xã			4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		13.942.428.560	1.160.259.270	5.077.573.500	1.160.259.270	5.077.573.500		17.859.742.790
714	Thu ngân sách xã hạch toán vào ngân sách Nhà Nước			9.589.358.310	9.589.358.310	9.589.358.310	9.589.358.310		

HUYỆN TỬ KỲ
 UBND XÃ AN THANH
 Mã QHNS: 1063123

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
814	Chi ngân sách xã hạch toán vào ngân sách Nhà nước			9.589.358.310	9.589.358.310	9.589.358.310	9.589.358.310		
	Cộng	25.285.342.000	25.285.342.000	55.536.190.617	55.536.190.617	55.536.190.617	55.536.190.617	33.204.623.519	33.204.623.519
B.Tài khoản ngoài bảng									
008	Dự toán chi ngân sách			8.916.413.000		8.916.413.000		8.916.413.000	
0082	Năm nay			8.916.413.000		8.916.413.000		8.916.413.000	
	Cộng			8.916.413.000		8.916.413.000		8.916.413.000	

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày 30 tháng 3 năm 2022
 Chủ tịch UBND xã
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Trang

Hoàng Tuấn Nhã